TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ QUAO** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21/2024**/DS-ST
Ngày: 22-5-2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đắc Thắng

Ông Danh Út Nhỏ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 78/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2024/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng N2 (A)

Trụ sở tại: Số A, Đường T, Khu đô thị M, M - T - Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Văn N, Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện G (Theo quyết định ủy quyền số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022).

Địa chỉ: Khu Phố P, Thị Trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

- **Bị đơn**: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1946 (đã chết)

Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1948 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan**:

1/- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1977 (vắng mặt)

2/- Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1980 (vắng mặt)

3/- Ông Nguyễn Quốc K1, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4/- Ông Nguyễn Văn N1 – sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố P, Thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

5/- Bà Nguyễn Thị M – sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

6/- Ông Nguyễn Văn M1 – sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, Thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Hiện tạm trú: Ấp B, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ông Nguyễn Văn M1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn bà Nguyễn Thị T1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Quốc K1, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M (*Theo Giấy ủy quyền tham gia tố tụng ngày 03/4/2024*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2023 và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng N2 (A) – Người đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn N trình bày:

Giữa Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện G và ông Nguyễn Văn T cùng vợ là bà Nguyễn Thị T1 đã ký hợp đồng tín dụng số 7702LAV202102705 ký kết ngày 24/12/2021. Số tiền vay 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*), giải ngân ngày 05/01/2022 (ông T nhận tiền tại quầy số 7 của ngân hàng), thời hạn cho vay 12 tháng, từ ngày 05/01/2022 đến hết ngày 03/01/2023. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức quy mô nhỏ, nhận nợ từng lần theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Vay để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu đời sống. Lãi suất vay 10,2%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Phương thức trả lãi 06 tháng trả lãi 1 lần vào ngày 30/07/2022, trả gốc ngày 03/01/2023.

Để bảo đảm cho khoản vay trên phía ông T và bà T1 có thế chấp cho ngân hàng 01 Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C718511; Diện tích 20.100 m^2; gồm các thửa đất số 227, 225; tờ bản đồ VIII; số vào sổ A027737; Mục đích: Đất trồng màu, đất thổ lâu năm khác được UBND huyện G cấp ngày 28/04/1994 do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Địa chỉ các thửa đất: Ấp B, Xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà T1 đã trả lãi cho ngân hàng được số tiền 17.856.986đ vào ngày 05/8/2022, số tiền lãi trên do ông Nguyễn Văn X là người trực tiếp đến ngân hàng đóng lãi.

Đến ngày 16/10/2022 ông T chết, quá trình thực hiện hợp đồng sau đó bà Nguyễn Thị T1 đã quá hạn trả nợ, vi phạm điều 1 của hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên. A chi nhánh huyện G đã nhiều lần thông báo, đôn đốc, nhắc nhở, trao đổi để tìm hướng giải quyết, đồng thời lập biên bản cho cam kết trả nợ nhưng phía bà T1 và gia đình vẫn không thực hiện trả nợ vay. Hiện tại hợp đồng

tín dụng số 7702LAV202102705 ký kết ngày 24/12/2021 đã quá hạn dư nợ gốc kể từ ngày 03/01/2023.

Do bà Nguyễn Thị T1 cùng các con của ông T và bà T1 là bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Quốc K1 và ông Nguyễn Văn X đã vi phạm hợp đồng tín dụng số 7702LAV202102705. Vì vậy, A Chi nhánh huyện G khởi kiện ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1 để thu hồi nợ.

Đối với ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M1 – đồng thời ông M1 là người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn X và ông Nguyễn Quốc K1 thì Ngân hàng N2 trình bày quan điểm như sau:

- Thứ nhất, ông Nguyễn Văn T có vay 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) của A chi nhánh huyện G là sự thật không thể chối cãi được. Ông T, bà T1 (vợ ông T) ký, lăn tay xác nhận rõ trên các chứng từ, hồ sơ trong bộ hồ sơ vay vốn. Khoản vay được bảo đảm nghĩa vụ trả nợ bằng quyền sử dụng đất 20.100m^2 đất thổ lâu năm, đất trồng màu,…. theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C718511 cấp ngày 28/4/1994 cho cá nhân ông Nguyễn Văn T. Hợp đồng thế chấp được bên nhận thế chấp và bên thế chấp thỏa thuận, tự nguyện ký kết theo đúng quy định, có dấu vân tay của ông T và chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị T1 và được đại diện UBND xã V ký chứng thực ngày 29/12/2021;

- Thứ hai, việc bà T1 và anh Nguyễn Văn X (con ruột ông T và có cùng hộ khẩu thường trú) khai rằng không biết ông T có vay tiền hay không của A chi nhánh G là hoàn toàn gian dối. Việc bà T1 nói rằng không biết gì về nội dung "Xác nhận lại mục đích sử dụng 300.000.000đ tiền vay của Ngân hàng và đề nghị ngân hàng giảm lãi vay" mà bà đã ký xác nhận thể hiện tại Giấy mời (Lần 1) ngày 16/02/2023 của Ngân hàng cũng không đúng sự thật. Riêng ông X là người trực tiếp cùng ông T đến A chi nhánh huyện G khi vay vốn và ông X cũng là người trực tiếp thay ông T trả lãi tiền vay vào ngày 05/8/2022;

- Thứ ba, về ý kiến của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là con ruột của ông T gồm ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Quốc K1, ông Nguyễn Văn X cho rằng việc Ngân hàng cho ông T (75 tuổi) vay vốn để dùng vào mục đích phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, tiêu dùng gia đình là không trái với quy định hiện hành của pháp luật. Việc ngân hàng chưa kiểm tra kỹ lưỡng mục đích vay vốn của ông T (nếu có) thuộc về công việc nội bộ của ngân hàng, không ảnh hưởng đến bản chất việc ông T vay vốn của ngân hàng. Việc mua bảo hiểm khoản vay không thuộc trách nhiệm của ngân hàng mà thuộc về ý chí, nguyện vọng của người vay vốn, cụ thể trong trường hợp này là của ông Nguyễn Văn T. Vợ và các con của ông T không thể vịn vào những lý do nêu trên để thoái thác trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

Việc bà T1 cùng các con của ông T là những người được thừa kế tài sản của ông T để lại sau khi chết theo quy định của Bộ luật dân sự hiện hành nhưng lại lợi dụng việc ông T đã chết để thoái thác nghĩa vụ trả nợ đầy đủ cho ngân hàng là trái với quy định hiện hành của pháp luật và của ngành ngân hàng, A chi nhánh huyện G hoàn toàn không chấp thuận ý kiến của các đương sự. Đối với bị

đơn và người liên quan yêu cầu phía ngân hàng cung cấp hình ảnh về việc giao nhận tiền của ngân hàng cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1, do từ ngày giao nhận tiền đến nay quá lâu nên dữ liệu Camera của ngân hàng không còn lưu chứ không phải ngân hàng không có dữ liệu.

Việc ông T bị chết là sự việc không mong muốn của ngân hàng. Trong trường hợp gia đình vợ và các con của ông T có thiện chí hợp tác và trách nhiệm hoàn trả nợ vay cho ngân hàng, đồng thời thực tế gia đình đang gặp nhiều khó khăn về kinh tế (có xác nhận của chính quyền địa phương) thì A sẵn sàng xem xét miễn giảm một phần hoặc toàn bộ khoản tiền lãi phạt quá hạn đến ngày trả nợ cho gia đình ông T nhằm giảm bớt khó khăn.

Trường hợp vợ và các con của ông T thiếu thiện chí trả nợ cho ngân hàng, hai bên không thỏa thuận được về việc thanh toán hoàn trả khoản vay của ông T, bà Tiến T2 A yêu cầu căn cứ vào tình hình thực tế vay vốn của ông T và gia đình, tuyên buộc bà Nguyễn Thị T1 và các con có cùng hộ khẩu là Nguyễn Thị K, Nguyễn Quốc K1, Nguyễn Văn X phải hoàn trả đầy đủ nợ vay cho ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký, nếu không trả đủ thì ngân hàng có quyền đề nghị phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định.

Tại phiên tòa, Ngân hàng A yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T1 là vợ ông Nguyễn Văn T (hiện đã chết) cùng các con của ông T gồm Nguyễn Thị K, Nguyễn Quốc K1 và Nguyễn Văn X có trách nhiệm trả cho A chi nhánh huyện G II số tiền của hợp đồng tín dụng nêu trên tính đến ngày 22/5/2024 gốc và lãi tổng cộng là: **388.134.247đồng** (*Ba trăm tám mươi tám triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn, hai trăm bốn mươi bảy đồng*). Trong đó số tiền gốc: 300.000.000 đồng, lãi trong hạn 63.123.288đồng, lãi quá hạn 25.010.959đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả hết khoản vay theo các hợp đồng tín dụng.

Trường hợp, bà T1 và các con của ông T, bà T1 không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- *Tại bản tự khai ngày 26/6/2023 bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày*: Ông Nguyễn Văn T là chồng bà đã chết vào ngày 16/10/2022, việc ông T đi vay tiền ngân hàng thì bà T1 không hề hay biết, đến khi phía ngân hàng đến thông báo khoản nợ thì bà mới biết và bà có tìm thấy hợp đồng vay vốn số 7702-LAV-202102705, ký kết ngày 24/12/2021 do chồng bà đơn phương ký với ngân hàng. Bà T1 xác nhận, bà không biết ông T có ký vào giấy thế chấp tài sản hay không, còn bà thì bà chưa từng xuống UBND xã để ký giấy thế chấp tài sản. Bà T1 xác định việc chồng bà là ông Nguyễn Văn T vay vốn của ngân hàng bà không hề hay biết, bà cũng không biết chồng bà vay vốn sử dụng vào mục đích gì. Sau khi chồng bà mất thì một thời gian sau có nhân viên phía ngân hàng xuống nhà và hỏi bà có biết số tiền chồng bà vay về cho ai sử dụng không, tôi mới nghĩ rằng nếu chồng tôi có vay về thì chồng tôi sẽ đưa cho các con tôi mỗi đứa một ít, sau đó chú nhân viên Ngân hàng đưa cho tôi tờ giấy gì đó tôi cũng không biết, rồi kêu tôi ký tên vào. Nên trong tất cả mọi việc tôi đều không biết gì cả, nếu Toà án chứng minh được ông T thật sự có vay vốn như lời ngân hàng trình bày thì bà

đồng ý trả một nữa số tiền gốc và không đồng ý trả lãi vì bà cho rằng chồng bà đã chết nên không có nghĩa vụ phải trả lãi. Ngoài ra bà T1 trình bày thêm các con bà không liên quan gì đến khoản nợ này. Đồng thời bà T1 đã uỷ quyền tham gia tố tụng để giải quyết vụ án cho ông Nguyễn Văn M1 từ ngày uỷ quyền ngày 02/4/2024 cho đến khi kết thúc vụ án. Bà T1 không có ý kiến bổ sung và cũng không khiếu nại về sau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Quốc K1 và ông Nguyễn Văn N1 trình bày trong bản tự khai ngày 26/6/2023, cụ thể các ông bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của Ông Nguyễn Văn M1, các ông bà không có ý kiến gì thêm. Đồng thời ông X, bà M, bà K, ông K1, ông N1 đã uỷ quyền tham gia tố tụng để giải quyết vụ án cho ông Nguyễn Văn M1 từ ngày uỷ quyền ngày 02/4/2024 cho đến khi kết thúc vụ án. Các ông bà không có ý kiến bổ sung và cũng không khiếu nại về sau.

Tại Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M1 - Đồng thời ông M1 là người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn bà Nguyễn Thị T1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Quốc K1, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M, ông M1 trình bày:

Cha tôi ông Nguyễn Văn T đã chết vào ngày 16/10/2022, trong quá trình chung sống cha mẹ tôi có tổng cộng 6 người con chung gồm: Nguyễn Văn N1 – sinh năm 1968, Nguyễn Thị M – sinh năm 1970, Nguyễn Văn M1 – sinh năm 1972, Nguyễn Thị K – sinh năm 1976, Nguyễn Văn X – sinh năm 1980 và Nguyễn Quốc K1 – sinh năm 1982 chứ không phải là 03 người con như phía ngân hàng khởi kiện.

Đối với yêu cầu khởi kiện của phía ngân hàng tôi thay mặt cho mẹ tôi bà Nguyễn Thị T1 và tất cả anh em trong gia đình có ý kiến như sau:

Tất cả anh em chúng tôi đều không hay biết gì đến số tiền mà cha tôi đã ký vay trên hợp đồng tín dụng mà Ngân hàng N2 chi nhánh G, mãi đến sau khi cha tôi chết thì Ngân hàng thông báo khoản nợ của cha tôi thì anh em chúng tôi mới biết có Hợp đồng tín dụng số 7702-LVA-202102705/HĐTD mà cha tôi đơn phương ký với ngân hàng N2 chi nhánh G, Kiên Giang II. Với mục đích "Vay để phục vụ hoạt động kinh doanh và nhu cầu đời sống" nhưng theo tôi được biết thời điểm hiện tại trên hợp đồng cha tôi sinh năm 1946 thì không còn khả năng lao động và không có kinh doanh gì cả. Vì cha tôi đang bệnh nặng hơn nửa trên hợp đồng chỉ có dấu lăn tay một mình cha tôi mà không có người thứ hai nào trong gia đình tôi ký cả hoặc người nào làm chứng cả, điều đáng nói là tại sao cha tôi tuổi đã cao mà phía ngân hàng không mua bảo hiểm khoản vay cho cha tôi. Vì vậy, nếu phía ngân hàng ký hợp đồng cho cha tôi vay theo tôi nghĩ là hoàn toàn sai đối tượng, sai mục đích sử dụng vốn và thiếu trách nhiệm đối với khách hàng. Như vậy, Ngân hàng có thật sự cho cha tôi vay số tiền như hợp đồng đã ký hay không, hay chỉ là hợp đồng khống?

Tất cả diện tích đất hiện tại theo giấy chứng nhận mà ngân hàng cho rằng cha tôi ông Nguyễn Văn T đang thế chấp cho ngân hàng A để vay nợ hiện là tài

sản của cha mẹ tôi, cha tôi mất, mẹ tôi tuổi cao nên hiện tại do Nguyễn Văn X là em trai của tôi và cũng là người sống chung cùng mẹ tôi là người trực tiếp canh tác, sử dụng, mẹ tôi không có cầm cố hay thế chấp cho bất kỳ bên thứ ba nào.

Tôi cũng thừa nhận các dấu lăn tay của cha tôi ông Nguyễn Văn T trong hợp đồng vay vốn, hợp đồng thế chấp tài sản và đơn yêu cầu giao dịch đảm bảo thế chấp tài sản. Tuy nhiên, tôi có nghi ngờ các chữ ký của mẹ tôi bà Nguyễn Thị T1 trong hợp đồng thế chấp tài sản và đơn yêu cầu giao dịch đảm bảo thế chấp tài sản vì mẹ tôi nói là không có ký kết, tôi có yêu cầu giám định nhưng sau đó tôi không yêu cầu và tại phiên tòa tôi cũng không yêu cầu về việc trưng cầu giám định nêu trên.

Tại phiên tòa, tôi giữ nguyên ý kiến của tôi và gia đình tôi (là ý kiến của mẹ tôi bà Nguyễn Thị T1 và những anh chị em của tôi gồm ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn X và ông Nguyễn Quốc K1) là chúng tôi không đồng ý với bất cứ yêu cầu nào của phía Ngân hàng A và không đồng ý trả số tiền nợ tính đến ngày 22/5/2024 tổng cộng gốc và lãi là **388.134.247đồng** (*Ba trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn, một trăm năm mươi mốt đồng*). Trong đó số tiền gốc: 300.000.000 đồng, lãi trong hạn 63.123.288đồng, lãi quá hạn 25.010.959đ và lãi phát sinh cho đến khi trả hết khoản vay theo các hợp đồng tín dụng. Tôi yêu cầu phía ngân hàng phải cung cấp hình ảnh về việc giao nhận tiền của cha mẹ tôi ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1. Đồng thời, yêu cầu phía ngân hàng phải giao trả lại cho gia đình chúng tôi là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cha chúng tôi ông Nguyễn Văn T đứng tên để gia đình chúng tôi chia thừa kế.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tòa án xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" là đúng quy định và thuộc thẩm quyền giải quyết. Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Thẩm phán đã thực hiện các bước tiến hành tố tụng đúng theo quy định, tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, còn vi phạm thời gian chuẩn bị xét xử, cần rút kinh nghiệm. Các bên đương sự cơ bản thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện G (A) buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả số nợ tính đến ngày 22/5/2022 gốc và lãi tổng cộng là **388.134.247đ** (*Ba trăm tám mươi tám triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn, hai trăm bốn mươi bảy đồng*). Trong đó số tiền gốc: 300.000.000 đồng, lãi trong hạn 63.123.288đồng, lãi quá hạn 25.010.959đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 23/5/2024 cho đến khi trả hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật: Cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại nên Ngân hàng A khởi kiện ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1 và các con của ông T, bà T1 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" được Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn X, ông Nguyễn Quốc K1, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị M vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Văn M1 tham gia tố tụng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung: Vào ngày 24/12/2021, giữa Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện G với ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T1 có ký kết Hợp đồng tín dụng số 7702-LAV-202102705/HĐTD, ngày 24/12/2021, theo đó Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện G cho ông T, bà T1 vay số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*); mục đích vay là để phục vụ hoạt động kinh doanh và nhu cầu đời sống; ngày giải ngân 05/01/2022; thời hạn vay là 12 tháng; ngày đến hạn trả lãi 30/7/2022; ngày đến hạn trả gốc 03/01/2023; lãi suất cho vay 10,2%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất vay trong hạn; Lãi suất chậm trả 10%/năm.

Xét, Hợp đồng tín dụng nêu trên giữa các bên được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định pháp luật nên phát sinh hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, đến nay đã hết thời hạn trả nợ ông T mất nhưng bà T1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không trả đủ gốc và lãi cho Ngân hàng, do đó, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[3] Xét yêu cầu của Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện G II buộc bà Nguyễn Thị T1 cùng các con có cùng hộ khẩu gồm bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn X và ông Nguyễn Quốc K1 phải trả số nợ tính đến ngày 22/5/2022 gốc và lãi tổng cộng là **388.134.247đồng** (*Ba trăm tám mươi tám triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn, hai trăm bốn mươi bảy đồng*), trong đó: Nợ gốc 300.000.000đ, lãi trong hạn 63.123.288đ, lãi quá hạn 25.010.959đ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 23/5/2024 cho đến khi trả hết nợ là có cơ sở. Đồng thời, xét thấy cách tính tiền lãi của Ngân hàng A đúng với Hợp đồng tín dụng số 7702-LAV-202102705/HĐTD, ngày 24/12/2021, phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010 và Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên chấp nhận.

[5] Đối với bị đơn: Tại Bản tự khai ngày 26/6/2023 của bà Nguyễn Thị T1, Biên bản ghi lời khai ngày 19/3/2024 đối với ông Nguyễn Văn M1, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - Ông Nguyễn Văn M1 không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Nguyên đơn vì cho rằng không biết cha ông có vay nợ

của ngân hàng hay không.

Tuy nhiên, việc ông Nguyễn Văn T đi vay vốn của Ngân hàng có lập thành hợp đồng rõ ràng, bà T1 và các con của ông T cũng thừa nhận dấu lăn tay trong hợp đồng là của ông Nguyễn Văn T, nên việc ông T có vay vốn của ngân hàng là sự thật không phải chứng minh. Việc bà T1 và các con của bà cho rằng việc ông T đi vay tiền ngân hàng gia đình bà không ai hay biết nên không cần chịu trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, Bà T1 đã xác nhận trong giấy mời của ngân hàng vào ngày 16/02/2023 với nội dung là khoản vay 300.000.000 đồng con bà là Nguyễn Văn X dùng 200.000.000 đồng cải tạo vườn sầu riêng, và Nguyễn Thị K 100.000.000 đồng để trả tiền sang đất, đồng thời lúc ông T đi vay tiền là có con của ông T là ông Nguyễn Văn X cùng đi, ông X là người trực tiếp thay ông T trả tiền lãi cho ngân hàng theo chứng từ thu lãi ngày 05/8/2022 (*bút lục 102, 103*).

Ông T đã chết nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T đứng tên, các con của ông T không có yêu cầu gì. Bà T1 là vợ hợp pháp, hơn nữa hôn nhân đó vẫn tồn tại cho đến lúc ông T mất; bà T1 cũng đồng thời là người thừa kế trong hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Ngân hàng A với ông T, bà T1 do ông T và bà T1 cùng đứng vay. Ông T chết, bà T1 là vợ và là người cùng vay nợ với ông T nên buộc bà T1 có nghĩa vụ trả nợ và liên đới chịu trách nhiệm trả số nợ của ông T là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do tài sản thế chấp là tài sản chung của ông T, bà T1 nên bà T1 phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số nợ cho ngân hàng. Riêng đối với những người có nghĩa vụ liên quan là con ông T, bà T1 bao gồm có cùng hộ khẩu và không cùng hộ khẩu thì có nghĩa vụ liên quan đối với phần di sản của ông T chết để lại nhưng do không có ai có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét. Đối với yêu cầu của ngân hàng yêu cầu những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có cùng hộ khẩu với ông T, bà T1 cùng chịu trách nhiệm liên đới trả số nợ vay cho ngân hàng là không đủ cơ sở chấp nhận nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu trên của ngân hàng A1.

HĐXX xét thấy, việc bà T1 không thanh toán nợ gốc và lãi cho ngân hành theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 BLDS 2015 nên cần buộc bà T1 phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc, lãi cho Ngân hàng A là phù hợp.

[6] Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7702-LCL-202101972/HĐTC ngày 24/12/2021 giữa ngân hàng A với ông T, bà T1 được công chứng tại Ủy Ban Nhân Dân xã V vào ngày 29/12/2021 theo số công chứng số: 419, quyển số 01/2021 TP/CC-SCT/HĐ để bảo đảm cho Hợp đồng cho vay số 7702-LAV-202102705/HĐTD, ngày 24/12/2021 là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp theo quy định tại các Điều 500, 501, 502, 503 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 167 Luật Đất đai 2013 nên cần duy trì để bảo đảm thi hành án. Như vậy, nếu bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên hoặc không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng thế chấp đã ký thì ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản để thu hồi nợ theo quy định tại các Điều 317, 318, 319,

320, 321, 322, 323 Bộ luật Dân sự 2015.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trong tổng số tiền phải trả là: **19.406.712đ (388.134.247đ x 5%)** do bà có lỗi trong vụ kiện này. Nhưng xét bà T1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận miễn nộp 100% số tiền án phí phải nộp cho bà Nguyễn Thị T1.

Ngân hàng A được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, 466, 470, Điều 500, Điều 501, Điều 502 và Điều 503 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Nghị định 11/2012/NĐ-CP, ngày 22/02/2012 của Chính Phủ về giao dịch đảm bảo; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện G (A). Buộc bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A tổng số tiền gốc và lãi là **388.134.247đồng** (*Ba trăm tám mươi tám triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn, hai trăm bốn mươi bảy đồng*), trong đó: Nợ gốc 300.000.000đ, lãi trong hạn 63.123.288đ, lãi quá hạn 25.010.959đ.

Kể từ ngày Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T1 chưa thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi từ tính từ ngày 23/5/2024 theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng trên số nợ gốc tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Sau khi bà T1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng A phải có nghĩa vụ hoàn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7702-LCL-202101972/HĐTC, ngày 24/12/2021 cho bà T1 và và các con.

Trong trường hợp bà T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện G (A) có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp được xác định theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7702-LCL-202101972/HĐTC, ngày 24/12/2021 gồm có:

Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C718511;

Diện tích 20.100 m^2; gồm các thửa đất số 227, 225; tờ bản đồ VIII; số vào sổ A027737; Mục đích: Đất trồng màu, đất thổ lâu năm khác được UBND huyện G cấp ngày 28/04/1994 do ông Nguyễn Văn T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Địa chỉ các thửa đất: Ấp B, Xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự có giá ngạch cho bà Nguyễn Thị T1.

Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện G (A) được nhận lại số tiền 8.290.000đồng (*Tám triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000552, ngày 17/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 22/5/2024).

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện Gò Quao;*
- *Chi cục THADS huyện Gò Quao;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Kim Nhập